

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-17.5%	-21.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

0.63

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

1.82

(Ca)

Cảnh báo

2024

DT thuần

669

tỷ VNĐ

YoY
▼ 275
▼ 29.1%

2024

LN sau
thuế

259

tỷ VNĐ

YoY
▲ 121
▲ 87.8%

2024

ROE

4.3%

+/- YoY
▲ 2.7%

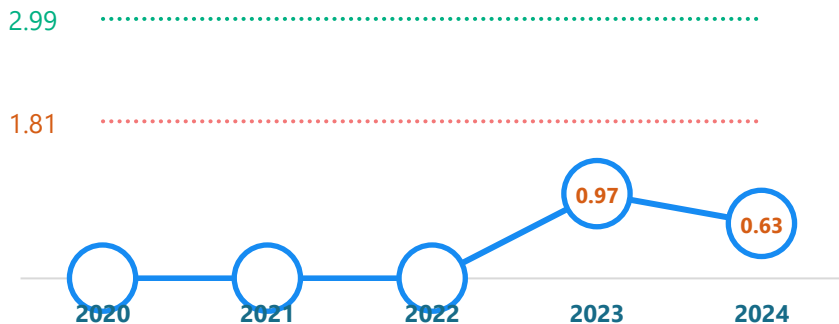
2024

ROA

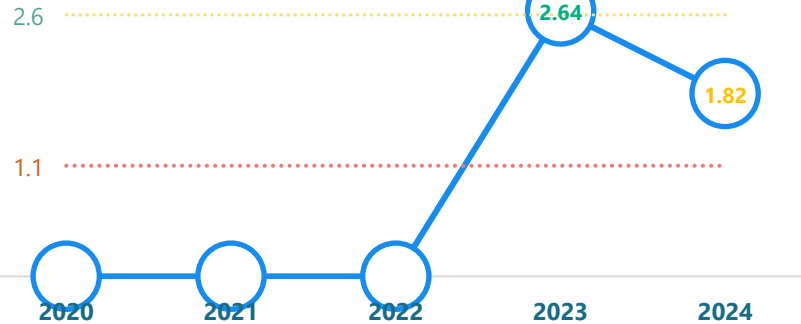
2.0%

+/- YoY
▲ 1.3%

Z - Score



Z'' - Score



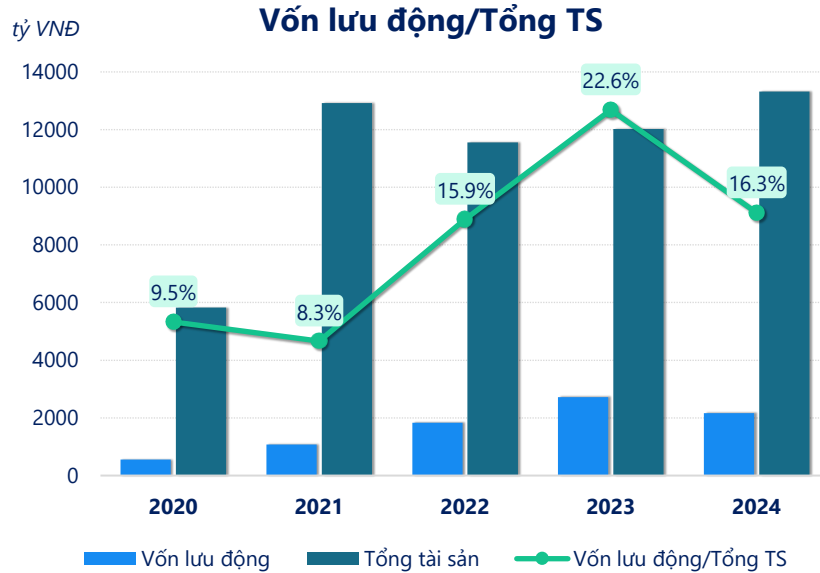
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.63 < 1.81**, cho thấy **BCR** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCR** năm **2024** đạt **1.82**, thấp hơn so với năm 2023 (2.64). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **BCR** ghi nhận doanh thu thuần **669.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **258.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.1%** và **tăng 87.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

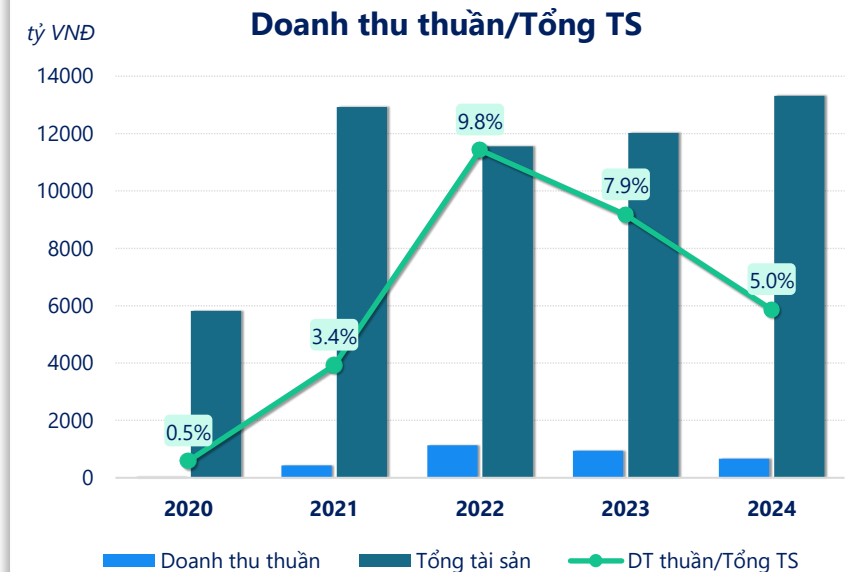
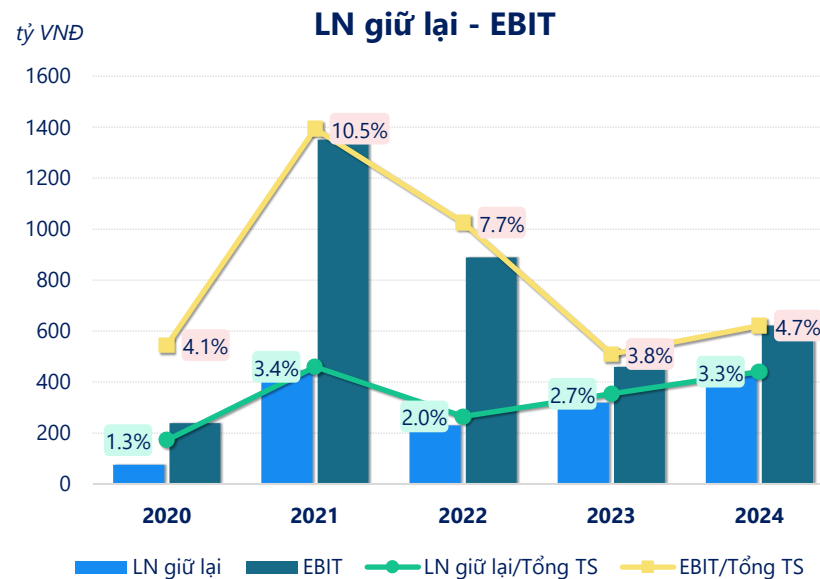
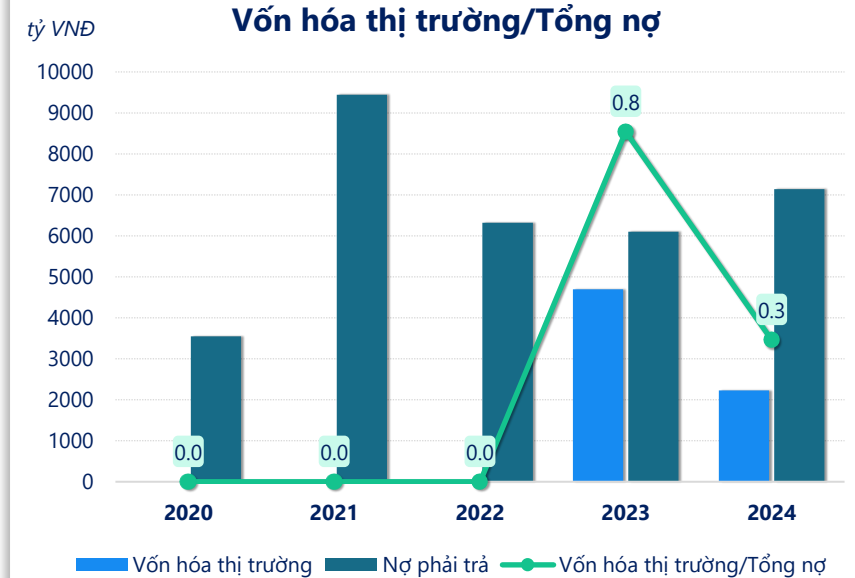
CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,319	12,020	10.8%
Tài sản ngắn hạn	4,997	5,240	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	14.6	47.3	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.3	7.24	498%
Phải thu ngắn hạn	1,895	1,487	27.5%
Hàng tồn kho	2,818	3,449	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	226	250	-9.6%
Tài sản dài hạn	8,322	6,780	22.8%
Phải thu dài hạn	6,132	4,867	26.0%
Tài sản cố định	83.1	93.2	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	961	586	64.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,067	1,143	-6.6%
Tài sản dài hạn khác	47.5	55.7	-14.6%
Lợi thế thương mại	31.2	35.6	-12.5%
Nợ phải trả	7,142	6,102	17.0%
Nợ ngắn hạn	2,830	2,518	12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	401	575	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	64.2	-20.6%
Nợ dài hạn	4,312	3,584	20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,671	3,044	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,177	5,918	4.4%
Vốn chủ sở hữu	6,177	5,918	4.4%
Vốn điều lệ	4,738	4,600	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	29.1	435	1,132	944	669
Giá vốn hàng bán	19.7	253	885	668	542
Lợi nhuận gộp	9.49	181	247	276	128
Doanh thu HĐTC	359	1,609	1,205	692	718
Chi phí TC	229	821	721	549	454
Chi phí lãi vay	112	515	428	299	314
LN trong công ty LKLD	0	-8.82	-36.3	-53.8	57.7
Chi phí bán hàng	0.06	21.4	108	109	78.8
Chi phí QLDN	14.0	97.0	124	85.1	87.3
LN thuần từ HĐKD	126	842	462	171	283
Lợi nhuận khác	-0.29	-6.13	-0.37	-10.9	24.2
LN trước thuế	126	836	462	160	307
Lợi nhuận sau thuế	108	660	316	138	259
LNST của CĐ cty mẹ	107	615	256	89.3	259

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,194	-5,264	-1,193	-39.2	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-479	220	-90.2	-60.9	437
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,910	4,826	1,266	128	-548
Tiền đầu kỳ	17.6	255	37.0	19.8	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	237	-218	-17.2	27.5	-32.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	255	37.0	19.8	47.3	14.6